



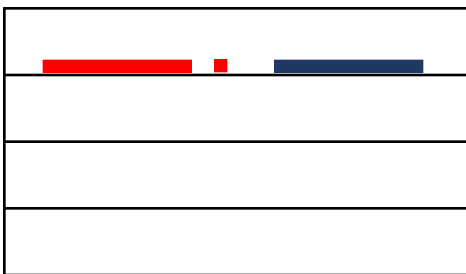
《HSK标准教程》第1册

## 第 6 课

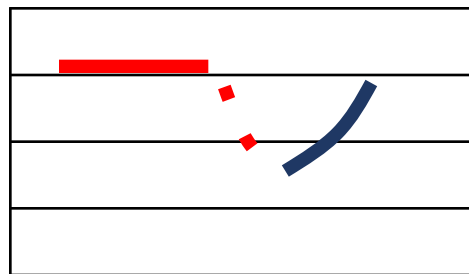
# 我会说汉语

# 拼音 *Pinyin*

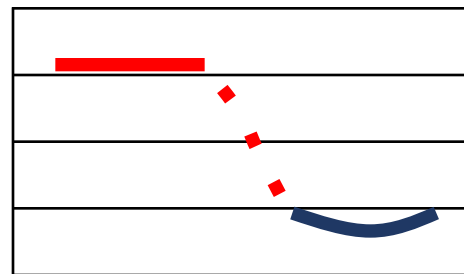
## 1. 双音节词语的声调搭配(1) Tone Collocation in Disyllabic Words(1)



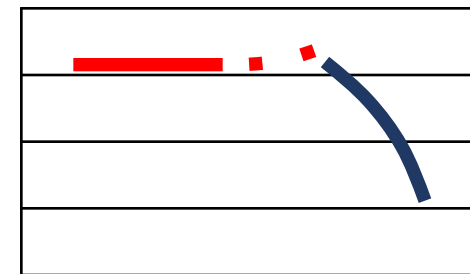
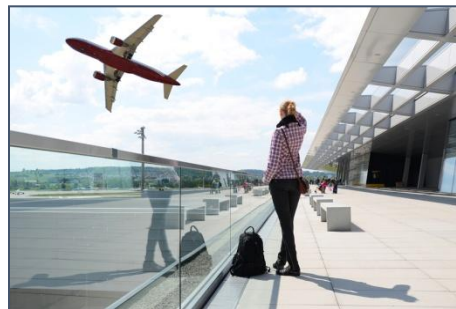
kāfēi  
咖啡



gōngyuán  
公园



jīchǎng  
机场



chēzhàn  
车站



# 拼音 *Pinyin*

• 听录音并跟读, 注意声调的搭配

• Listen to the recording and read after it. Pay attention to the collocation of the tones.

jīntiān

jīnnián

jīngcǎi

chēpiào

gōngsī

gāngcái

cāochǎng

jīdàn

guā fēng

huānyíng

jīnglǐ

jīhuì

guānxīn

guānyú

kāishǐ

gāoxìng

# 汉字 *Characters*

## 1. 汉字的笔画 (6) Strokes of Chinese Characters(6)

| 笔画名称 <i>Stroke</i>                                                                                                            | 运笔方向 <i>Direction</i>                                                                 | 例字 <i>Example Characters</i>                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|  撇折 <b>piězhé</b><br>left-falling to turning |    | 么 <b>me</b> <i>a suffix</i><br>东 <b>dōng</b> <i>east</i>       |
|  斜钩 <b>xiégōu</b><br>slanting hook           |    | 我 <b>wǒ</b> <i>I, me</i><br>钱 <b>qián</b> <i>money</i>         |
|  提 <b>tí</b><br>rising                     |  | 我 <b>wǒ</b> <i>I, me</i><br>打 <b>dǎ</b> <i>to beat, to hit</i> |

# 汉字 *Characters*

## 2. 认识独体字(笔画) Single-Component Characters (Strokes)

东

我

西

# 汉字 *Characters*

## 2. 认识独体字 Single-Component Characters

东

我

西

# 汉字 *Characters*

## 3. 汉字的结构(1) Structure of Characters(1)

| 结构 Structure  | 例字<br>Example Characters                    | 图解<br>Illustrations                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 独体结构 single   | 人 rén human<br>我 wǒ I, me<br>中 zhōng middle |    |
| 合体结构 compound | 你 nǐ you<br>做 zuò to do                     |                                                                                     |

# 热身 warm-up

## • 给下面的词语选择对的图片

Match the pictures with the words/phrases.



māma

①妈妈 E/F

Hànzì

②汉字 A/D

Zhōngguó cài

③中 国 菜 B

shuō Hànyǔ

④说 汉语 C

xiě Hànzì

⑤写 汉字 D

zuò Zhōngguó cài

⑥做 中 国 菜 E

# 生词New Words

会

hu

ì

妈妈

mām

a

很

hě

n

做

zu

ò

汉字

Hànz

ì

怎么

zěnmē

说

shuō

菜

cà

i

好吃

hǎo

chī

写

xi

ě

字

zì

读

d

ú

# 生词 *New Words*

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

好吃

做

写

汉字

字

读

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

做

写

汉字

字

读

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

很好吃

不好吃

中国菜很好吃。

做

写

汉字

字

读

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

很好吃

不好吃

中国菜很好吃。

做

做菜

A:做什么菜? B:做中国菜

写

汉字

字

读

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

很好吃

不好吃

中国菜很好吃。

做

做菜

A:做什么菜? B:做中国菜

写

写汉字

写名字

写汉字名字

汉字

字

读

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

很好吃

不好吃

中国菜很好吃。

做

做菜

A:做什么菜? B:做中国菜

写

写汉字

写名字

写汉字名字

汉字

一个汉字

几个汉字

学汉字

字

读

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

很好吃

不好吃

中国菜很好吃。

做

做菜

A:做什么菜? B:做中国菜

写

写汉字

写名字

写汉字名字

汉字

一个汉字

几个汉字

学汉字

字

一个字

几个字

写字

读

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

很好吃

不好吃

中国菜很好吃。

做

做菜

A:做什么菜? B:做中国菜

写

写汉字

写名字

写汉字名字

汉字

一个汉字

几个汉字

学汉字

字

一个字

几个字

写字

读

读汉字

读书

读课文

# 生词New Words

说

说汉语

说英语

中国人说汉语

菜

中国菜

哪国菜

A:你吃哪国菜? B:我吃中国菜。

好吃

很好吃

不好吃

中国菜很好吃。

做

做菜

A:做什么菜? B:做中国菜。

写

写汉字

写名字

写汉字名字

汉字

一个汉字

几个汉字

学汉字

字

一个字

几个字

写字

读

读汉字

读书

读课文

# 语言点 *Language Points*

## 1. 能愿动词会(1) The Modal Verb “会”(1)

主语+(不)会+助词。

主语+会+动词+吗？

| Subject | (不)会 | Verb  |
|---------|------|-------|
| 我       | 会    | 写汉字。  |
| 我       | 不会   | 做中国菜。 |
| 你妈妈     | 会    | 说汉语吗？ |

# 语言点 *Language Points*

## 2. 形容词谓语句 Sentences with an Adjectival Predicate

主语+程度副词+形容词

主语+不+形容词。

| Subject | Adverb of Degree/不 | Adjective |
|---------|--------------------|-----------|
| 我       | 很                  | 好。        |
| 我妈妈的汉语  | 不                  | 好。        |
| 中国菜     | 很                  | 好吃。       |

# 语言点 *Language Points*

## 3. 疑问代词“怎么” The Interrogative Pronoun “怎么”

怎么+助词？

(1) 这个汉字怎么读？

(2) 你的汉语名字怎么写？

(3) 这个字怎么写？

# 课文 *Text* 1

## 在学校 In the school

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma

A: 你会说汉语吗？

Wǒ huì shuō Hànyǔ

B: 我会说汉语。

Nǐ māma huì shuō Hànyǔ ma

A: 你妈妈会说汉语吗？

Tā bú huì shuō

B: 她不会说。



# 课文 *Text* 1

## 在学校 In the school

A: 你会说汉语吗?

B: 我会说汉语。

A: 你妈妈会说汉语吗?

B: 她不会说。



# 课文 *Text* 2

## 在厨房 In the kitchen

Zhōngguó cài hǎo chī ma

A: 中 国 菜 好 吃 吗?

Zhōngguó cài hěn hǎo chī

B: 中 国 菜 很 好 吃。

Nǐ huì zuò Zhōngguó cài ma

A: 你 会 做 中 国 菜 吗?

Wǒ bú huì zuò

B: 我 不 会 做。



# 课文 *Text* 2

## 在厨房 In the kitchen

A: 中 国 菜 好 吃 吗?

B: 中 国 菜 很 好 吃。

A: 你 会 做 中 国 菜 吗?

B: 我 不 会 做。



# 课文 *Text* 3

## 在办公室 In the office

Nǐ huì xiě Hànzì ma

A: 你会写汉字吗？

Wǒ huì xiě

B: 我会写。

Zhège zì zěnmē xiě

A: 这个字怎么写？

Duìbùqǐ zhège zì wǒ huì dú bú huì xiě

B: 对不起, 这个字我会读, 不会写。



# 课文 *Text* 3

## 在办公室 In the office

A: 你会写汉字吗?

B: 我会写。

A: 这个字怎么写?

B: 对不起, 这个字我会读, 不会写。



# 练习点Language Points

## 根据实际情况回答问题

Answer the questions according to the actual situations.

1.你会说汉语吗？

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?

2.你会写汉字吗？

Nǐ huì xiě Hànzì ma?

3.你会做中国菜吗？

Nǐ huì zuò Zhōngguó cài ma?

4.你有汉语名字吗？

Nǐ yǒu Hànyǔ míngzi ma?

5.你会写你的汉语名字吗？

Nǐ huì xiě nǐ de Hànyǔ míngzi ma?

# 练习 *Exercises*

## 用本课新学的语言点和词语描述图片

Describe the pictures using the newly-learned language points and words.



Wǒmen dōu huì

我 们 都 会\_\_\_\_\_。

# 练习 *Exercises*

## 用本课新学的语言点和词语描述图片

Describe the pictures using the newly-learned language points and words.



Zhōngguó cài hěn

中 国 菜 很\_\_\_\_\_。

# 练习 *Exercises*

## 用本课新学的语言点和词语描述图片

Describe the pictures using the newly-learned language points and words.



Tā huì zuò

他 会 做\_\_\_\_\_。

# 练习 *Exercises*

## 用本课新学的语言点和词语描述图片

Describe the pictures using the newly-learned language points and words.



Zhège Hànzì wǒ huì

这个 汉字 我 会\_\_\_\_\_，

bú huì

不会\_\_\_\_\_。

# 运用*Application*

## 1. 双人活动 Pair Work

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma

例如:A: 你会说汉语吗?

Wǒ

B: 我.....

Nǐ huì xiě Hànzì ma

A: 你会写汉字吗?

Wǒ

B: 我.....

Nǐ de Hànyǔ míngzi jiào shénme

A: 你的汉语名字叫什么?

Wǒ de

B: 我的.....

Nǐ huì xiě nǐ de Hànyǔ míngzi ma?

A: 你会写你的汉语名字吗?

B: .....

2.小组活动 Group Work

Yīngyǔ Fáyǔ Rìyǔ  
补充生词:英语 法语 日语

|   | 姓名<br>Name  | 英语<br>English | 法语<br>French | 汉语<br>Chinese | 日语<br>Japanese |  |
|---|-------------|---------------|--------------|---------------|----------------|--|
| 1 | 大卫<br>Dàwèi | √             | √            | ×             | ×              |  |
|   |             |               |              |               |                |  |
|   |             |               |              |               |                |  |
|   |             |               |              |               |                |  |

# 课堂活动——你会什么运动

- 3—4个学生为一组。
- 利用图片调查本组学生会体育运动并填写表格。
- 一位学生代表本组进行报告。

|   | 名字 | 游泳 | 打篮球 | 踢足球 | 打网球 |  |
|---|----|----|-----|-----|-----|--|
| 1 | 大卫 | √  | ×   | √   | √   |  |
|   |    |    |     |     |     |  |
|   |    |    |     |     |     |  |
|   |    |    |     |     |     |  |